

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 19 - 01- 2024

V/v : “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phi Hồ

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trương Tùng Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2205/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2023 về việc “*tranh chấp Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 458/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Ngọc D**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **Số A, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Ông **Lê Đình H**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **Số A, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

(Bà **D**, ông **H** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng bà **Bùi Thị Ngọc D** trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà và ông **Lê Đình H** kết hôn năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 25/5/2005. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hai vợ chồng cố gắng hòa giải nhưng không thành. Hai vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2023 đến nay. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông **Lê Đình H**.

- **Về con chung:** Có 02 con chung là cháu **Lê Ngọc Bích P**, sinh ngày 10/12/2005 và cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013. Ly hôn, bà **D** xin trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Lê Ngọc Thiên T**. Tạm thời, không yêu cầu ông **Lê**

Đình H phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **Lê Ngọc Bích P** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung**: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- **Về Nợ chung**: Tôi cam kết vợ chồng tôi không có nợ chung.

- **Về án phí**: Tôi xin tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

* Theo bản tự khai ngày 22/11/2023 bị đơn ông **Lê Đình H** trình bày:

Về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh xây dựng gia đình theo bà **Bùi Thị Ngọc D** trình bày là đúng.

Ông và bà **Bùi Thị Ngọc D** tự nguyện 2005, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 25/5/2005. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc đến gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ ông là người ngoan cố, do vợ ông làm ra nhiều tiền nên không cần ông nữa, bên cạnh giữa vợ ông và mẹ ông có xảy ra mâu thuẫn, lý do mâu thuẫn giữa vợ và mẹ ông không biết. Gia đình ông ở chung với mẹ nhưng hiện nay vợ ông và mẹ ông không nhìn mặt nhau, đã đi riêng ngõ. Ông rất thương vợ con, ông vẫn chở con gái nhỏ đi học và lo ăn sáng cho con gái nhỏ, có đôi lúc vì lo cho con nên ông có la mắng và nói những lời không đúng, tiền lương ông làm hàng tháng đều mang về phụ cho vợ 5.000.000 đồng, khi về sớm ông có ra phụ quán cơm với vợ. Hơn 1 tháng nay vợ ông đuổi không cho ông ra phụ quán. Việc ly hôn vợ ông có nói với ông mấy lần nhưng ông không đồng ý. Do buồn ông có đi nhậu với bạn tuần 3-4 lần, nhậu về ông chỉ ngủ không la mắng hay quậy phá. Ông mong muốn được hòa giải đoàn tụ với vợ con. Hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Nay bà **Bùi Thị Ngọc D** yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Lê Ngọc Bích P**, sinh ngày 10/12/2005 và cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013. Ly hôn tôi xin trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu **Lê Ngọc Thiên T**. Tạm thời tôi không yêu cầu bà **D** phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **Lê Ngọc Bích P** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông **Lê Đình H** trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông **Lê Đình H** trình bày không có.

* Theo bản tự khai ngày 26/10/2023 cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013 trình bày ý kiến: nếu ba mẹ ly hôn cháu xin ở với mẹ là bà **Bùi Thị Ngọc D**.

Sau khi thụ lý vụ án ông **Lê Đình H** có đến Tòa làm việc và ghi bản khai cùng đơn xin vắng mặt các phiên hoà giải và xét xử thì không lên Tòa làm việc nữa. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương về mâu thuẫn vợ chồng của bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H**, kết quả xác minh địa phương không biết do 02 vợ chồng khi xảy ra tranh chấp không báo cho địa phương. Về điều kiện nuôi con thì địa phương cho biết hai vợ chồng đều có việc làm và thu nhập ổn định. Tòa án đã nhiều lần niêm yết Thông báo, giấy triệu tập ông **Lê Đình H** đến Tòa án để lấy lời khai đối chất; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên toà xét xử nhưng ông **Lê Đình H** không đến Tòa án làm

việc, hoà giải và xét xử.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng, bảo đảm sự vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ án. Về nội dung tranh chấp: Từ trình bày của bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** thì thấy cuộc sống hôn nhân của bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đã sống ly thân. Bà **Bùi Thị Ngọc D** xin ly hôn ông **Lê Đình H**, ông **Lê Đình H** không đồng ý ly hôn vì con và muốn hoà giải để đoàn tụ nhưng không đến Toà án để làm việc và hoà giải khi Toà mời lên làm việc, hoà giải. Toà án đã niêm yết quyết định xét xử, nhưng ông **Lê Đình H** vắng mặt. Vì các phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Bùi Thị Ngọc D**. Các con bà **Bùi Thị Ngọc D**, ông **Lê Đình H** gồm cháu **Lê Ngọc Bích P**, sinh ngày 10/12/2005 và cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013. Ông **Lê Đình H** trình bày muốn nuôi cháu **Lê Ngọc Thiên T**. Cháu **Lê Ngọc Thiên T** có nguyện vọng ở với mẹ và bà **Bùi Thị Ngọc D** cũng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lê Ngọc Thiên T**. Xét nguyện vọng của cháu **Lê Ngọc Thiên T** và yêu cầu của bà **Bùi Thị Ngọc D**, xét thấy ông **Lê Đình H** trình bày muốn nuôi cháu **T** nhưng rồi bỏ mặc vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013 cho bà **Bùi Thị Ngọc D** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và tạm thời ông **Lê Đình H** không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **Lê Ngọc B P** đã trưởng thành nên không giải quyết. Bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** khai nợ chung không có. Về tài sản chung bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** nêu tự thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tài sản chung của bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

Về tố tụng: Tranh chấp giữa các bên là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **Lê Đình H** đầy đủ, ông **Lê Đình H** sau khi nộp bản tự khai và nộp đơn xin vắng mặt thì không đến Tòa án làm việc nữa. Để đảm bảo thủ tục tố tụng, Tòa án và Chính quyền địa phương đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tổng đạt trực tiếp cho ông **Lê Đình H** được và niêm yết: “Giấy triệu tập”, “Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải”, “Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải”, “Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ” tại địa chỉ nơi ông **Lê Đình H** cư trú, tại trụ sở **UBND phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai** và trụ sở Tòa án đúng thời hạn luật định nhưng ông **Lê Đình H** vẫn không đến Tòa án làm việc. Do ông **Lê Đình H** đã được thông báo nhiều lần đã có đơn xin vắng phiên họp và hòa giải, phiên toà nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải được. Quyết định đưa vụ án ra xét xử do vắng mặt ông

Lê Đình H cũng đã được tiến hành niêm yết công khai theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà **Bùi Thị Ngọc D**, bị đơn ông **Lê Đình H** có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ giữa bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì ông, bà lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Qua trình bày của bà **Bùi Thị Ngọc D**, ông **Lê Đình H** xét thấy cuộc sống chung của bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** không có hạnh phúc, không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, hai vợ chồng đã ly thân nên bà **Bùi Thị Ngọc D** xin được ly hôn với ông **Lê Đình H**. Tại bản tự khai ông **Lê Đình H** cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã ly thân nhưng ông vẫn thương vợ con và mong muốn đoàn tụ nhưng khi Tòa án mời hoà giải thì ông **H** không tham gia hoà giải và bỏ mặc vụ án. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** là có, đời sống chung không thể kéo dài. Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, hòa thuận đã không đạt được. Đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng nên yêu cầu của bà **Bùi Thị Ngọc D** về việc xin ly hôn với ông **Lê Đình H** là có cơ sở chấp nhận. Từ lý do trên, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà **Bùi Thị Ngọc D**, cho bà **Bùi Thị Ngọc D** được ly hôn với ông **Lê Đình H**.

[2] Về con chung: Bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** có 02 con là cháu **Lê Ngọc Bích P**, sinh ngày 10/12/2005 và cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013. Cháu **Lê Ngọc Thiên T** có nguyện vọng ở với mẹ và bà **Bùi Thị Ngọc D** cũng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lê Ngọc Thiên T**, ông **Lê Đình H** trình bày muốn nuôi cháu **Lê Ngọc Thiên T**. Xét nguyện vọng của cháu **Lê Ngọc Thiên T** và yêu cầu của bà **Bùi Thị Ngọc D**, xét thấy ông **Lê Đình H** trình bày muốn nuôi cháu **T** nhưng rồi bỏ mặc vụ án nên Hội đồng xét xử giao cháu **Lê Ngọc Thiên T** cho bà **Bùi Thị Ngọc D** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Do bà **Bùi Thị Ngọc D** không yêu cầu Ông **Lê Đình H** phải cấp dưỡng nuôi con nên ông **Lê Đình H** tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **Lê Ngọc Bích P** đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về tài sản chung: Bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** nêu tự thỏa thuận nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

[4] Về nợ chung: Bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** khai không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí ly hôn: Bà **Bùi Thị Ngọc D** phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 1986; áp dụng khoản 2 Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 119 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Bùi Thị Ngọc D.** Bà **Bùi Thị Ngọc D** được ly hôn với ông **Lê Đình H.**

2. Về con chung: Có 02 con chung là: **Lê Ngọc Bích P**, sinh ngày 10/12/2005 và cháu **Lê Ngọc Thiên T**, sinh ngày 23/01/2013. Giao **Lê Ngọc Thiên T** cho bà **Bùi Thị Ngọc D** được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và tạm thời ông **Lê Đình H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **Lê Đình H** được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** nêu tự thỏa thuận nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Bà **Bùi Thị Ngọc D** và ông **Lê Đình H** nêu không có nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Bà **Bùi Thị Ngọc D** phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà **Bùi Thị Ngọc D** đã nộp theo biên lai thu số 0008995, ngày 09/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà **Bùi Thị Ngọc D** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bà **Bùi Thị Ngọc D**, ông **Lê Đình H** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- UBND phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (cấp giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 25/5/2005);
- Chi cục T.H.A. dân sự thành phố Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc